

だい か 第3課

でんしゃ 電車や バスで 出かける

Đi chơi 【đi đâu đó】 bằng xe điện và xe buýt

もくひょう 目標 Mục tiêu

- 1 きっぷ か 買う ことができる
Có thể mua vé
- 2 でんしゃ
電車や ホームが わかる
Biết được xe điện và sân ga chờ lên xe điện
- 3 お 降りたい えき でんしゃ と どうか き 聞く ことができる
Có thể hỏi xe điện có ngừng ở ga mình muốn xuống hay không
- 4 にほん でんしゃ
日本の 電車や バスの システムが わかる
Biết được hệ thống xe buýt và xe điện ở Nhật
- 5 バスに の 乗る ことができる
Có thể đi xe buýt
- 6 まどぐち きっぷ か 買う ことができる
Có thể mua vé ở quầy bán vé

かつどう 1 ^{でんしゃ} 電車で ^で 出かける
Thực hành 1 Đi chơi 【đi đâu đó】 bằng xe điện



(1) ①は どこですか。



②ここで ^{なに} 何を しますか。

②



(2) ③は どこですか。 ここで ^{なに} 何を しますか。

③





できますか。
Làm được không?

きっぷ
切符が いくらか わかる

Biết được giá vé là bao nhiêu

はい

いいえ

ステップ1

どうやって きっぷ
切符を 買うか わかる

Biết được mua vé như thế nào

はい

いいえ

ステップ2

どの 電車に の
乗るか わかる

Biết được đi xe điện nào

はい

いいえ

ステップ3

電車 が 止まるか どうか わかる

Biết được xe điện có dừng hay không

はい

いいえ

ステップ4

電車 で 出かける ことが できた！！

Đã đi chơi 【đi đâu đó】 bằng xe điện được!!



ことば・ひょうげん Từ ngữ - Cách thể hiện trong câu

◆ 駅 えき	◆ Nhà ga
◆ 券売機 / 切符売り場 けんばいき きっぷう ば	◆ Máy bán vé / Quầy bán vé
◆ 切符 きっぷ ・切符を 買います か	◆ Vé ・ Mua vé
◆ 改札口 かいさつぐち ちゅうおうぐち ひがしぐち にしぐち みなみぐち きたぐち 中央口 / 東口 / 西口 / 南口 / 北口	◆ Cửa soát vé ra vào nhà ga Cửa trung ương / Cửa phía đông / Cửa phía tây / Cửa phía nam / Cửa phía bắc
◆ _____ 方面 ほうめん 大阪 (おおさか)	◆ Đi hướng <u>Osaka</u>
◆ 電車 でんしゃ ・電車に 乗ります / 電車を 降ります でんしゃ の でんしゃ お ・普通電車で 乗り換えます ふつうでんしゃ の か	◆ Xe điện ・ Lên xe điện / Xuống xe điện ・ Đổi sang xe điện dừng từng ga
◆ 止まります と ・〇〇駅に 止まります えき と	◆ Dừng lại ・ Xe điện dừng ở ga _____
◆ 乗り換えます の か ・三ノ宮で 乗り換えます さんのみや の か	◆ Đổi xe điện ・ Đổi xe điện ở ga Sannomiya
◆ ホーム	◆ Sân ga
◆ _____ 番のりば ばん ◆ 1 番線 / 2 番線 ばんせん ばんせん	◆ Sân ga chờ lên xe điện số _____ ◆ Tuyến số 1 / Tuyến số 2
◆ 新快速 / 快速 / 普通 / 特急 しんかいそく かいそく ふつう とっきゅう	◆ Xe điện nhanh / Xe điện khá nhanh / Xe điện dừng từng ga / Xe điện tốc hành
* 切符を 買いたいです。 きっぷ か	* Tôi muốn mua vé xe điện.
* どこまで 行きますか。 い → _____ までです。 西宮 (にしのみや)	* Anh (chị) đi đến đâu ? → Tôi đi đến <u>Nishinomiya</u> .
* _____ まで _____ 円です。 えん 西宮 (にしのみや) 300	* Đi đến <u>Nishinomiya</u> là <u>300</u> yen.
* お金を 入れて ください。 かね い	* Xin hãy để tiền vào máy bán vé.
* ここを 押して ください。 お	* Hãy bấm nút này.
* _____ へ 行きたいです。 い 西宮 (にしのみや)	* Tôi muốn đi <u>Nishinomiya</u> .
* _____ 時 _____ 分 じ ふん/ぶん → _____ 時 _____ 分 の 電車です。 じ ふん/ぶん でんしゃ 13 11 せいかつ つか じかん 生活でよく使うことば 5. 「時間」	* _____ Giờ _____ phút → Chuyến xe điện lúc <u>13</u> giờ <u>11</u> phút . 👉 Những từ ngữ thường dùng trong đời sống 5. Thời gian
* この電車は _____ 駅に 止まりますか。 でんしゃ えき と 西宮 (にしのみや)	* Xe điện này có dừng ở ga <u>Nishinomiya</u> không ạ ?

つぎ * 次の _____ が 止まりますよ。 かいそく	* Xe điện kế tiếp dừng là <u>xe điện khá nhanh</u> .
りょうきんひょう ◇ 料金表	◇ Bảng giá xe điện
せいさんき ◇ 精算機 せいさん ・ 精算します	◇ Máy tính tiền ・ Tính tiền
じこくひょう ◇ 時刻表	◇ Thời gian biểu ở ga

ステップ 1

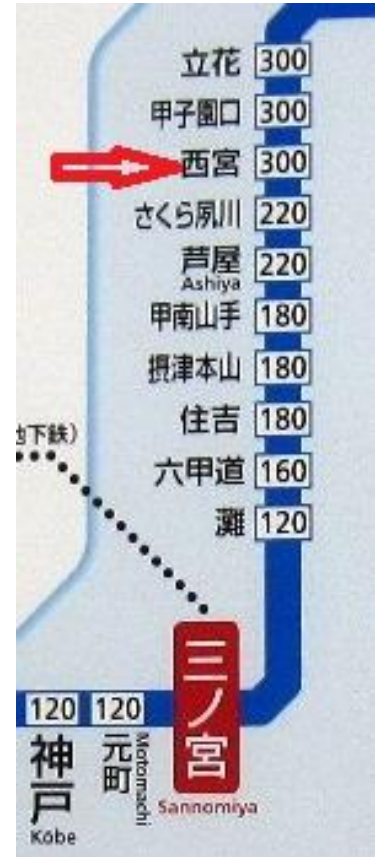
きっぷ
〈切符が いくらか わかる〉
〈Biết được giá vé là bao nhiêu〉

れい) にしのみや 西宮へ いきます。 → 300 円 えん

せいかつべんりてちょう
生活便利手帳 1 生活便利手帳 1

ステップ 2

きっぷ か き
〈どうやって 切符を 買うか 聞く〉
〈Hỏi mua vé như thế nào〉



A : すみません、* 切符を 買いたいです。

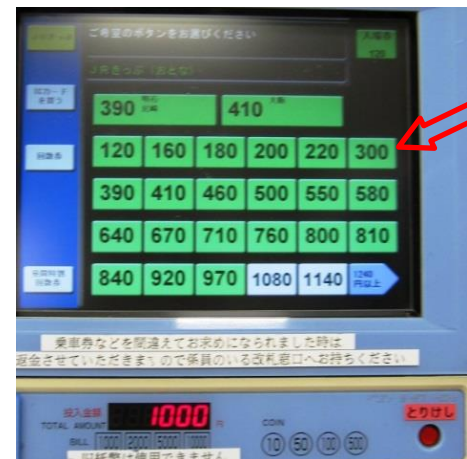
B : * どこまで 行きますか。

A : * _____ までです。
にしのみや

B : * _____ まで _____ 円です。* お金を 入れて ください。
にしのみや 300

* ここを 押して ください。

A : わかりました。ありがとうございます。



れい) にしのみや 西宮 1) 灘 2) 神戸 3) ?

ステップ3

<どの電車に乗ったらいいか聞く>

<Hỏi nên đi xe điện nào>

A : すみません、* _____ へ 行きたいです。

にしのみや

B : _____ 番のりばですよ。

2

A : _____ 番のりば？

2

B : あの * _____ 時 _____ 分の電車です。

13 11

A : わかりました。どうも。

- れい) にしのみや 1) 灘 2) ひめじ 姫路

れい)

2)

JR神戸線 尼崎・大阪・京都方面 JR Kobe Line for Amagasaki, Osaka, Kyoto						JR神戸線 西明石・姫路方面 JR Kobe Line for Nishi-Akashi, Himeji					
種別 Type	列車名 Train Name	時刻 Departure Time	行先 Destination	遅れ Delay	のりば Track	種別 Type	列車名 Train Name	時刻 Departure Time	行先 Destination	遅れ Delay	のりば Track
新快速		13:08	芳楽 近江塩津		1	新快速		13:07	姫路		4
快速		13:11	京都 福野洲		2	普通		13:08	西明石		3
普通		13:15	高槻		2	普通		13:13	須磨		3
新快速	近江塩津行の停車駅は芦屋・尼崎					快速		13:18	姫路 網干		3

1)

ステップ4

＜電車^{でんしゃ}が 止まる^とか どうか 知る^し＞

〈Biết được xe điện có dừng hay không〉

き 聞いて わかる Hỏi để biết

A: すみません、

* この 電車^{でんしゃ}は _____ 駅^{えき}に 止ま^とりますか。

にしのみや

B: いいえ、* 次の _____ が 止ま^とりますよ。

かいそく

A: どうも。

れい) にしのみや 西宮

1) 灘

2) しんながた 新長田

→かいそく

→ふつう

→ふつう

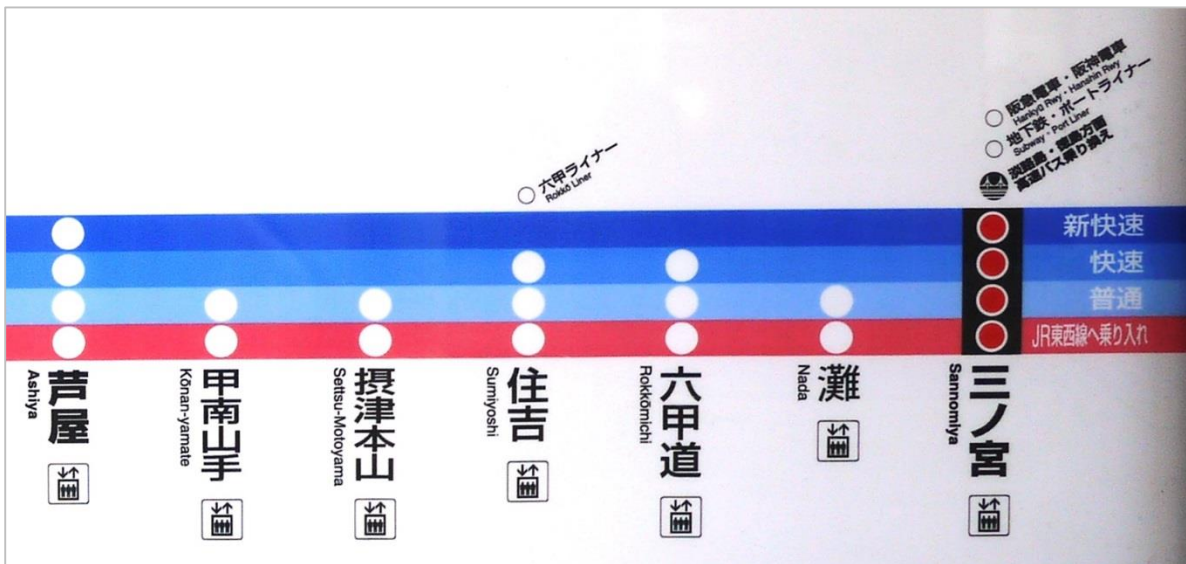
れい)



2)



み 見て わかる Xem để biết



① 三ノ宮駅に どの 電車^{でんしゃ}が 止ま^とりますか。 [新快速 / 快速 / 普通]

② 灘駅に どの 電車^{でんしゃ}が 止ま^とりますか。 [新快速 / 快速 / 普通]

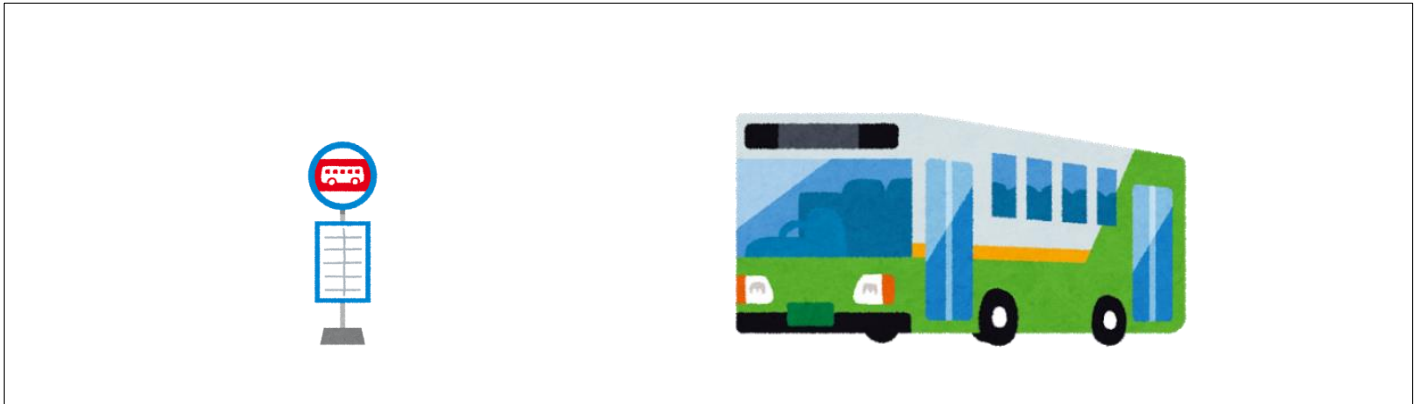
③ 住吉駅に どの 電車^{でんしゃ}が 止ま^とりますか。 [新快速 / 快速 / 普通]

かつどう2 バスに 乗る

Thực hành 2 Đi bằng xe buýt



(1) ①よく バスに 乗りますか。



②どこで バスに 乗りますか。

③みなさんの 国の バスと 日本の バスは どこが ちがいますか。

(2) ①家族で 出かけます。バス代は いくらですか。

バス料金

おとな	210円
子ども (1歳から12歳まで)	110円



②お金は いくら 払いますか。



できますか。
Làm được không?

バス停がどこにあるか聞くことができる
Có thể hỏi trạm xe buýt ở đâu

はい

いいえ

ステップ1

料金の払い方がわかる
Biết được cách trả chi phí đi xe buýt

はい

いいえ

ステップ2

料金がわかる
Biết được chi phí đi xe

はい

いいえ

ステップ3

両替ができる
Đổi tiền được

はい

いいえ

ステップ4



バスで出かけることができた！！
Đã đi chơi 【đi đâu đó】 bằng xe buýt được!!

ことば・ひょうげん Từ ngữ - Cách thể hiện trong câu

◆バス	◆Xe buýt
◆バス乗り場／バス停 <small>の ば てい</small>	◆Trạm xe buýt
◆バスターミナル	◆Bến xe buýt
◆整理券 <small>せいりけん</small> ・整理券を 取ります <small>せいりけん と</small>	◆Vé đánh số , Vé điều chỉnh khi tính tiền ・ Lấy vé đánh số
◆両替機 <small>りょうがえき</small> ・両替します <small>りょうがえ</small>	◆Máy đổi tiền ・ Đổi tiền
◆料金箱／運賃箱 <small>りょうきんばこ うんちんばこ</small>	◆Thùng tiền chi phí / Thùng chi phí chuyên chở
◆(お)札 <small>さつ</small> ・千円札／五千円札／一万円札 <small>せんえんさつ ごせんえんさつ いちまんえんさつ</small>	◆Tiền giấy ・ Từ 1.000 yen / Từ 5.000 yen / Từ 10.000 yen
◆ <u> </u> 行き <small>ゆ</small> ・有馬温泉行きの バス <small>ありまおんせん ゆ</small>	◆Đi hướng ・ Xe buýt đi hướng Arima Onsen
* <u> </u> 行きの バス停は どこですか。 <small>ゆ てい</small> 有馬温泉 (ありまおんせん)	* Trạm xe buýt đi hướng <u>Arima Onsen</u> ở đâu ?
* あの <u> </u> 番の バス停ですよ。 <small>ばん てい</small> 4	* Ở trạm xe buýt số <u>4</u> đó.
* この バスの 料金は どこも 同じですか。 <small>りょうきん おな</small>	* Giá chi phí xe buýt này ở các trạm đều như nhau phải không ?
* 降りる とき、お金を 料金箱に 入れます。 <small>お かね りょうきんばこ い</small>	* Lúc xuống xe thì bỏ tiền vào thùng tiền chi phí.
* 乗る とき、整理券を 取るんです。 <small>の せいりけん と</small>	* Lúc lên xe thì lấy vé đánh số.
* 降りる とき、 <u> </u> を 料金箱に 入れるんです。 <small>お りょうきんばこ い</small> おかね／せいりけんと おかね	* Lúc xuống xe thì bỏ <u>tiền / vé đánh số và tiền</u> vào thùng tiền chi phí.
* <u> </u> で 降りるんですが、いくらですか。 <small>お</small> 有馬温泉 (ありまおんせん)	* Tôi xuống ở <u>Arima Onsen</u> , xin cho tôi biết chi phí là bao nhiêu ?
* 細かい お金がないんですが・・・。 <small>こま かね</small>	* Xin lỗi tôi không có tiền lẻ

ステップ1

<バス停を 聞く> <Hỏi trạm xe buýt>

A: すみません。* _____ 行き^ゆのバス停^{てい}は どこですか。
ありまおんせん

B: * あの _____ 番^{ばん}のバス停^{てい}ですよ。
4

A: そうですか。どうも。

れい) 4 番^{ばん}



ありまおんせん
有馬温泉

1) 3 番^{ばん}



あわじしま
淡路島

2) 2 番^{ばん}



ろっこうさん
六甲山

3) 1 番^{ばん}



ひめじょう
姫路城

ステップ2

<料金の 払い方が わかる> <Biết được cách trả chi phí đi xe buýt>

【料金^{りょうきん}が どこも 同じとき】【Khi chi phí đi xe của các trạm đều như nhau】

A: すみません。* このバス^{りょうきん}の料金^{おな}は どこも 同じですか。

B: はい、_____ です。* 降り^おるとき、お金^{かね}を 料金箱^{りょうきんばこ}に 入れ^います。
210 円

料
金
箱

【料金^{りょうきん}が ちがうとき】【Khi chi phí khác nhau】

A: すみません。* このバス^{りょうきん}の料金^{おな}は どこも 同じですか。

B: 違いますよ。* 乗^{ちが}るとき、整理券^{せいりけん}を取^とるんですよ。

A: そうですか。いつ 払^{はら}いますか。

B: * 降り^おるとき、整理券^{せいりけん}と お金^{かね}を 料金箱^{りょうきんばこ}に 入れ^いるんです。

A: わかりました。どうも。



生活便利手帳3

Sổ tay tiện lợi trong đời sống 3

ステップ3

りょうきん き <料金を聞く> <Hỏi chi phí>

A : すみません。 * _____ で ^お降りるんですが、いくらですか。

ありまおんせん



うんでんしゅ せいりけん なんばん
運転手：整理券は 何番ですか。

A : _____ ^{ばん}番です。

2



うんでんしゅ えん
運転手：じゃ、_____ 円です。

380

A : どうも。

れい)

1)

2)

3)

ありまおんせん 有馬温泉	あわじ 淡路	ろっこうさん 六甲山	ひめじじょう 姫路城
^{ばん} 2番	^{ばん} 5番	^{ばん} 3番	^{けん} 券なし
↓	↓	↓	↓

けん 券なし	1	2
570	480	380
3	4	5
260	190	160

けん 券なし	1	2
2,350	2,050	1,750
3	4	5
1,550	1,450	1,250

けん 券なし	1	2
260	260	240
3	4	5
210		

けん 券なし	1	2
270	240	210
3	4	5
170	100	100

ステップ4

りょうがえ <両替をする> <Đổi tiền>

A : すみません。 * ^{こま}細かい ^{かね}お金が ないんですが・・・。



うんでんしゅ えんさつ い
運転手：じゃ、ここに 1000円札を 入れて ください。

A : はい。

かつどう 3 まどぐち きっぷ か
 窓口で 切符を 買う

Thực hành 3 Mua vé ở quầy bán vé



- (1) 新幹線に 乗った ことが ありますか。
 (2) 新幹線の 切符は どこで 買いますか。
 (3) 新幹線で どこへ 行きたいですか。

ことば・ひょうげん Từ ngữ - Cách thể hiện trong câu

◆ ~枚 せいかつ つか 生活でよく使うことば 13. 「物の 数え方」	◆ ~ tờ Những từ ngữ thường dùng trong đời sống 13. Cách đếm đồ vật
◆ 片道 / 往復 かたみち おうふく	◆ Một chặng / Khứ hồi
◆ 自由席 / 指定席 じゆうせき していせき	◆ Chỗ ngồi tự do / Chỗ ngồi chỉ định
◆ 窓側 / 通路側 まどがわ つうろがわ	◆ Phía cửa sổ / phía lối đi
◆ 乗車券 / 特急券 じょうしゃけん とっきゅうけん	◆ Vé xe điện / Vé xe điện tốc hành
* _____ と _____ と どちらが いいですか。 まどがわ つうろがわ	* Anh (chị) muốn chỗ ngồi <u>phía cửa sổ</u> hay <u>phía lối đi</u> ?

(1) 新幹線で _____ へ 行きます。あなたの 予定を 書いて ください。

Đi _____ bằng Shinkansen. Hãy ghi các dự định của anh (chị)

① 何枚? なんまい	_____ 枚 まい
② 片道? 往復? かたみち おうふく	_____ 片道 / _____ 往復 かたみち おうふく
③ どんな席? せき	_____ 自由席 / _____ 指定席 ・ _____ 窓側 / _____ 通路側 じゆうせき していせき まどがわ つうろがわ
④ どこから どこまで? い	行き: _____ から _____ まで かえ 帰り: _____ から _____ まで
⑤ いつ? 何時? なんじ	行き: _____ / _____ ・ _____ : _____ ごろの 電車 かえ 帰り: _____ / _____ ・ _____ : _____ ごろの 電車 でんしゃ

(2) あなたは ^{しんかんせん} 新幹線で _____ へ ^い 行きます。窓口で ^{きっぷ} 切符を ^か 買って ください。

Anh (chị) sẽ đi _____ bằng Shikansen. Hãy mua vé ở quầy bán vé.

A : すみません。新幹線で _____ まで _____ 枚 ^{まい} ^{ねが} お願いします。

B : いつですか。

A : _____ です。

B : ^{していせき} 指定席ですか。 ^{じゆうせき} 自由席ですか。

A : _____。

れい1)

^{していせき} ^{かたみち}
<指定席・片道>

B : ^{じかん} 時間は？

A : _____ ^じ 時ごろの ^{でんしゃ} 電車です。

B : では、_____ ^じ 時 _____ ^{ぶん} 分で いいですか。

A : はい。

B : 席は * ^{せき} 窓側と ^{まどがわ} ^{つうろがわ} 通路側と ^ど どちらが ^{いい} ですか。

A : _____ ^{ねが} お願いします。

B : ^{かたみち} 片道で いいですか。

A : はい。

B : ^{じょうしゃけん} 乗車券と ^{とっきゅうけん} 特急券ですね。

A : はい。

B : では、_____ ^{えん} 円です。

こちらが ^{きっぷ} 切符です。



れい2)

^{じゆうせき} ^{おうふく}
<自由席・往復>

B : ^{かたみち} 片道で いいですか。

A : いいえ、_____。

B : ^ひ 日にちを ^{おねが} いします。

A : _____。

B : ^{じょうしゃけん} 乗車券と ^{とっきゅうけん} 特急券ですね。

A : はい。

B : では、_____ 円です。

こちらが ^い 行きの ^{きっぷ} 切符で、
こちらが ^{かえ} 帰りの ^{きっぷ} 切符です。



こんなとき どうする？

Những tình huống như thế này thì làm sao ?

ことば・ひょうげん Từ ngữ - Cách thể hiện trong câu

◆ <small>うんてん</small> 運転を <small>と</small> 取りやめて <small>います</small> / <small>うんきゅう</small> 運休	◆Hiện tại xe điện tạm dừng
◆ <small>うんてん</small> 運転を <small>みあ</small> 見合わせて <small>います</small>	◆Xe điện tạm ngưng vận hành để xem xét vì sự cố
◆ <small>おく</small> 遅れが <small>で</small> 出て <small>います</small>	◆Có sự cố nên bị trễ
◆ <small>お</small> 折り返し <small>うんてん</small> 運転を <small>して</small> <small>います</small>	◆Khi có sự cố, xe điện vẫn chạy tới lui giữa ga gần nơi xảy ra sự cố nhất với ga xuất phát
◆ <small>うんてん</small> 運転を <small>さいかい</small> 再開しました	◆Xe điện vận hành lại bình thường sau sự cố
◆ <small>ふ</small> 振り替え <small>か</small> 輸送 <small>ゆそう</small>	◆Vận chuyển hành khách bằng đường, cách khác
◇ <small>ダイヤ</small> が <small>みだ</small> 乱れて <small>います</small>	◇Thời gian biểu của xe điện bị xáo trộn
◇ <small>ちえんしょうめいしょ</small> 遅延証明書	◇Giấy chứng nhận xe điện bị chậm trễ

17時07分ごろ、JR神戸線：西明石駅で発生した人身事故のため、神戸駅～姫路駅間で運転を見合わせています。運転再開は18時10分ごろとなる見込みです。



【京都・大阪方面から西明石・姫路方面をご利用のお客様へ】

普通列車は芦屋駅、快速列車は尼崎駅、新快速列車は大阪駅で折り返し運転をしています。



西宮駅のホームで、アナウンスを聞きました。今、17時15分です。
三宮へ行きたいんですが・・・。

① 事故は どこで 起こりましたか。

② あなたは どうしますか。

- 大阪
- 塚本
- 尼崎
- 立花
- 甲子園口
- 西宮
- さくら夙川
- 芦屋
- 甲南山手
- 摂津本山
- 住吉
- 六甲道
- 灘

- 姫路
- 御着
- ひめじ別所
- 曾根
- 宝殿
- 加古川
- 東加古川
- 土山
- 魚住
- 大久保
- 西明石
- 明石
- 朝霧
- 舞子
- 垂水
- 塩屋
- 須磨
- 須磨海浜公園
- 鷹取
- 新長田
- 兵庫
- 神戸
- 元町
- 三宮

これだけ 漢字 !!

Kanji cần nhớ !!



えき
駅
Nhà ga

1. あなたの うちの 近くの 駅は? Nhà ga ở gần nhà anh (chị) là ga nào?

わたしは いつも _____ 駅で 乗ります。 / お 降ります。

2. 改札口



★読み方を 書いて ください。

★左の ①から⑤の どれですか。()

- ①中央口 ()
- ②北口 ()
- ③南口 ()
- ④東口 ()
- ⑤西口 ()



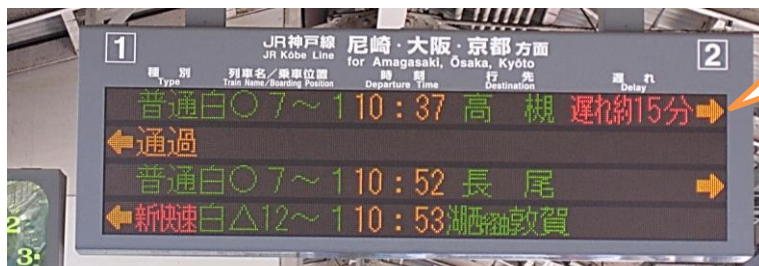
ひがしぐちで
あ
会いましょう!!

3. だれが 乗りますか。



じょせいせんようしゃ
女性専用車

4.



おく やく ふん
遅れ約15分

★「高槻」へ いく 電車は いつ 来ますか。

- ① 10:37
- ② 10:22
- ③ 10:52

1. 料金表

Bảng chi phí

※駅の漢字が分からないとき、便利です。

Tiện lợi khi không biết chắc chữ Kanji tên nhà ga.

あ	あいおい・・・1,320
	あかし・・・390
	あさぎり・・・300

あいうえお順点字運賃表

こどもはながく、ただし10えんみまのはすうは、きりすてです。
このひょうにない「えき」のきっぷは、かかりいんにおたすねください。

三ノ宮駅

(あ) あいおい	1,320	(せ) せっつもとやま	180
あかし	390	(た) たいしょう	640
あさぎり	300	たかつき (とうかいどうせん)	810
あしや	220		
あほし	1,140	たかとり	180
あまがさき	390	たからづか	760
(い) いたみ	500	たちばな	300

2. ICカード Thẻ IC (thẻ điện tử)

電車やバスに乗るとき、ICカードを使うと、切符を機械で買わなくてもいいです。
ICカードを入口の機械にタッチすると、駅に入ることができます。ICカードのお金がなくなったら、駅でチャージすることができます。

Khi đi xe buýt và xe điện, nếu dùng thẻ IC thì không cần phải mua vé ở máy bán vé tự động. Chạm thẻ IC vào máy từ tín nơi cửa soát vé thì vào ga được. Khi hết tiền trong thẻ IC thì có thể nạp tiền vào thẻ tại các ga.

3. 日本のバスのシステム Hệ thống xe buýt ở Nhật

<乗る ときの 注意> <Những chú ý khi đi xe buýt>

料金システム Hệ thống chi phí

- ① 料金がどこも同じ Chi phí đi xe của các trạm đều như nhau
- ② 料金が違う → 整理券を取ります。Chi phí khác nhau → lấy vé đánh số。
* 始発のバス停から乗ったときは、整理券がありません。
Nếu đi xe buýt từ trạm xe đầu tiên thì không có vé đánh số.

払い方 Cách trả tiền

- ① 現金 Tiền mặt
→ 細かいお金がないときは両替をします。

Khi không có tiền lẻ thì đổi tiền.

* 一万円札や五千円札はバスの中で両替できない場合もあります。

* Từ 10.000 yen và từ 5.000 yen thì cũng có trường hợp không đổi được tiền lẻ trong xe buýt.

② ICカード Thẻ IC (thẻ điện tử)

→カード読み取り機に カードを タッチします。 Hãy để thẻ chạm nhẹ vào máy đọc thẻ.

<降りる ときの 注意> <Những chú ý khi xuống xe>

料金システム Hệ thống chi phí

① 料金が どれも同じ Chi phí đi xe của các trạm đều như nhau
→大人と 小児 (子供) の 料金を 確認します。 Kiểm tra chi phí của người lớn và trẻ em.

② 料金が 違う Chi phí khác nhau
→運賃表を 見て、整理券の 番号と 同じ 番号の 料金を 払います。
Hãy xem bảng tuyến đường và chi phí đi xe, trả chi phí theo mức ứng với số giống như vé đánh số đã lấy.

払い方 Cách trả tiền

① 現金 Tiền mặt
→整理券と いっしょに 料金箱に 入れます。
Đề vé đánh số đã lấy cùng với chi phí vào thùng chi phí.

② ICカード Thẻ IC (thẻ điện tử)
→降りる ときも カードを タッチします。
Lúc xuống xe cũng chạm thẻ vào máy.

⇒バス会社によって システムが 違うので、分からない ことは 運転手さんに 聞きましょう！！
Tùy theo công ty xe buýt mà hệ thống trả chi phí khác nhau nên nếu không biết thì hãy hỏi tài xế.

★英語や 中国語で 目的地まで どの 電車に 乗ったら いいか、時間や 料金など 調べる こと
が できます。

Có thể tìm thông tin về chi phí, thời gian và loại xe điện nên đi v.v... để đi đến nơi mình muốn bằng tiếng Anh và tiếng Trung Quốc.

HyperDia (交通総合Web ハイパーダイヤ)

☞ <http://www.hyperdia.com/>